

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021**

**MỤC LỤC**

	<b><u>Trang</u></b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>	<b>1 - 2</b>
<b>BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ</b>	<b>3 - 4</b>
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT</b>	
<b>Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</b>	<b>5 - 6</b>
<b>Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</b>	<b>7</b>
<b>Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ</b>	<b>8</b>
<b>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ</b>	<b>9 - 36</b>

## **CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN – VIMICO**

Tổ 6, phường Phú Xá, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico được Cổ phần hóa từ Công ty Nhà nước Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên theo Quyết định số 212/QĐ-TKV ngày 21/02/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4600100003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 10/04/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 15/5/2019.

Công ty hiện đang giao dịch trên sàn UpCOM, Mã cổ phiếu: TMG.

Trụ sở chính của Công ty tại: tổ 6, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

##### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Ông	Đào Minh Sơn	Chủ tịch
Ông	Trần Văn Long	Thành viên
Ông	Phạm Thế Vinh	Thành viên
Ông	Vũ Đức Trung	Thành viên
Ông	Trần Minh Tuấn	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

##### **BAN GIÁM ĐỐC**

Ông	Trần Văn Long	Giám đốc
Ông	Bùi Huy Tuấn	Phó Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Hậu	Phó Giám đốc

##### **BAN KIỂM SOÁT**

Ông	Nguyễn Đình Chiến	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Thanh Long	Thành viên
Ông	Trần Quốc Hậu	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27/4/2021)
Ông	Lê Văn Lương	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 27/4/2021)
Bà	Ngô Thị Nhâm	Thành viên
Bà	Đào Thị Khuê	Thành viên

#### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021.

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.



# CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN – VIMICO

Tổ 6, phường Phú Xá, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Trần Văn Long  
Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 8 năm 2021



Số. 186/2021/BCSXHN-CPA VIETNAM-NVI

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Kính gửi:**Các Cổ đông,****Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc****CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU THÁI NGUYÊN - VIMICO**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico, được lập ngày 14 tháng 8 năm 2021, từ trang 05 đến trang 36 kèm theo, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2021, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2020 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra Kết luận và Ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2020 vào ngày 12/8/2020 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty vào ngày 23/3/2021.



**Vũ Ngọc Ân**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2018-137-1

*Giấy Ủy quyền số: 01/2021/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2021 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc*

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**

**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

*Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2021*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>234.248.134.411</b>	<b>148.456.859.625</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>29.596.690.252</b>	<b>34.182.296.265</b>
1. Tiền	111		19.596.690.252	24.182.296.265
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	10.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>60.000.000.000</b>	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		60.000.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>46.719.235.836</b>	<b>8.043.428.542</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	38.597.938.391	182.797.649
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	3.303.905.022	4.856.151.503
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	5.312.432.423	3.499.519.390
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(495.040.000)	(495.040.000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>91.451.012.613</b>	<b>75.904.261.901</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.6	93.428.999.571	77.882.248.859
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.977.986.958)	(1.977.986.958)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.481.195.710</b>	<b>30.326.872.917</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	6.481.195.710	29.105.448.888
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.221.424.029
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>269.601.181.559</b>	<b>272.062.589.660</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>5.878.893.291</b>	<b>5.115.910.735</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	5.878.893.291	5.115.910.735
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>140.677.002.057</b>	<b>141.846.843.405</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	139.930.335.383	141.008.748.161
- Nguyên giá	222		834.956.715.126	811.844.842.996
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(695.026.379.743)	(670.836.094.835)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	746.666.674	838.095.244
- Nguyên giá	228		1.909.245.319	1.909.245.319
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.162.578.645)	(1.071.150.075)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>75.964.068.346</b>	<b>70.846.091.837</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	75.964.068.346	70.846.091.837
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.11	1.020.246.000	1.020.246.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.020.246.000)	(1.020.246.000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>47.081.217.865</b>	<b>54.253.743.683</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	46.927.337.356	54.099.863.174
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		153.880.509	153.880.509
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>503.849.315.970</b>	<b>420.519.449.285</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2021	01/01/2021
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>246.701.837.767</b>	<b>185.277.736.370</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>227.976.703.693</b>	<b>162.366.451.214</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	76.582.693.383	50.195.195.723
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	4.169.241.039	18.493.860.968
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	52.511.228.925	22.369.298.855
4. Phải trả người lao động	314		42.558.533.004	30.014.910.526
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	13.556.459.766	737.226.102
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	18.172.948.077	25.046.670.354
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	10.171.000.000	9.044.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.196.386.510	2.196.386.510
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		8.058.212.989	4.268.902.176
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>18.725.134.074</b>	<b>22.911.285.156</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	15.029.548.300	18.691.468.846
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.18	3.695.585.774	4.219.816.310
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>257.147.478.203</b>	<b>235.241.712.915</b>
<b>(400 = 410+430)</b>				
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.19</b>	<b>257.147.478.203</b>	<b>235.241.712.915</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180.000.000.000	180.000.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		77.147.478.203	55.241.712.915
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.200.000.000	7.000.000.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		71.947.478.203	48.241.712.915
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>503.849.315.970</b>	<b>420.519.449.285</b>
<b>(440 = 300+400)</b>				

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 8 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Xuân Hương

Lại Trí Cường

Trần Văn Long



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.20	493.782.504.740	367.709.982.544
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		493.782.504.740	367.709.982.544
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	370.098.378.084	330.762.260.795
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		123.684.126.656	36.947.721.749
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	498.511.330	23.145.095
7. Chi phí tài chính	22	5.23	163.734.473	460.513.393
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		163.734.473	451.839.353
8. Chi phí bán hàng	25	5.24	904.404.904	812.258.541
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.24	31.498.534.793	20.817.375.734
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		91.615.963.816	14.880.719.176
11. Thu nhập khác	31	5.25	265.307.109	237.169.657
12. Chi phí khác	32	5.25	1.680.660.697	7.102.410
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.25	(1.415.353.588)	230.067.247
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		90.200.610.228	15.110.786.423
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.26	18.253.132.025	2.899.422.360
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	179.252.588
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		71.947.478.203	12.032.111.475
19. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông thiểu số	61		-	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.27	3.997	668

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 8 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Xuân Hương

Lại Trí Cường



Trần Văn Long



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		90.200.610.228	15.110.786.423
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		23.612.122.358	22.670.267.903
- Các khoản dự phòng	03		(524.230.536)	2.513.856.203
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(11.771.911)	8.674.040
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(486.739.419)	(23.145.095)
- Chi phí lãi vay	06		163.734.473	451.839.353
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		112.953.725.193	40.732.278.827
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(38.217.365.821)	(12.044.638.147)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(15.546.750.712)	9.342.272.402
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		48.098.058.999	24.571.888.810
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		29.796.778.996	24.450.512.019
- Tiền lãi vay đã trả	14		(136.598.473)	(413.929.131)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.515.694.230)	(23.129.486.449)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(3.245.880.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		128.432.153.952	60.263.017.431
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19.371.506.884)	(3.469.368.374)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(60.000.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		486.739.419	23.145.095
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(78.884.767.465)	(3.446.223.279)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	104.594.454.550
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(8.671.000.000)	(69.919.189.566)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(45.461.992.500)	(27.309.697.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(54.132.992.500)	7.365.567.984
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(4.585.606.013)	64.182.362.136
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		34.182.296.265	17.810.822.175
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	29.596.690.252	81.993.184.311

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 8 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Xuân Hương

Lại Trí Cường

Trần Văn Long



**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU  
THÁI NGUYÊN**

Tổ 6, phường Phú Xá  
Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico được Cổ phần hóa từ Công ty Nhà nước Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên theo Quyết định số 212/QĐ-TKV ngày 21/02/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4600100003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 10/04/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 15/5/2019.

Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico là 180.000.000.000 đồng, được chia thành 18.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty hiện đang giao dịch trên sàn UpCOM, Mã cổ phiếu: TMG.

Trụ sở chính của Công ty tại: tổ 6, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Số lao động của Công ty mẹ và Công ty con tại 30/6/2021 là 1.125 người (tại 31/12/2020 là 1.178 người).

**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Khai thác quặng quý hiếm; sản xuất kim loại màu và kim loại quý; khai thác quặng sắt;
- Khai thác kim loại khác không chứa sắt; khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Sản xuất sắt, thép, gang; sản xuất hóa chất cơ bản; bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đúc kim loại màu; rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại; sản xuất các loại cấu kiện kim loại; gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; sản xuất thùng, bể chứa và các dụng cụ chứa bằng kim loại.

Hoạt động chính của Công ty mẹ và Công ty con trong kỳ là khai thác và chế biến quặng kẽm.

**1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.4. Cấu trúc tập đoàn**

Tại ngày 30/6/2021 Công ty có 01 công ty được hợp nhất, cụ thể:

Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh
Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn - TMC	Tỉnh Bắc Kạn	100%	100%	Khai thác và chế biến quặng kẽm chì

**1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.**

Sản phẩm chính của Công ty (kẽm thô) phụ thuộc vào giá kẽm thế giới, giá kẽm thế giới từ đầu năm đã tăng 7,14%, góp phần làm doanh thu 6 tháng đầu năm 2021 tăng 34% so với cùng kỳ năm 2020.

Từ tháng 4/2021, đại dịch Covid – 19 bùng phát lại tại Việt Nam, ảnh hưởng tiêu cực tới toàn bộ nền kinh tế Việt Nam, trong đó có hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tuy nhiên, Ban giám đốc nhận định tác động tiêu cực của dịch không ảnh hưởng quá lớn đến kết quả kinh doanh của Công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Công ty và Công ty con áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi nhuận từ hoạt động của các Công ty này. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày việc mua có hiệu lực hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Trong kỳ, Công ty không phát sinh các giao dịch liên quan đến Hợp nhất kinh doanh.

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng giao dịch ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng giao dịch ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Công ty không áp dụng Phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái do chỉ thu thập được Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty này và liên doanh này đang làm thủ tục phá sản. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh được phản ánh theo Phương pháp giá gốc.

**Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư**

Dự phòng tổn thất đầu tư vào liên doanh, liên kết được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Khoản dự phòng vào Công ty liên doanh Việt Thái đã được trích lập 100% trên cơ sở phần lỗ của Công ty trong vốn chủ sở hữu của công ty nhận đầu tư.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	(Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 - 37
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm quản lý, được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí chính sau:

**Chi phí sửa chữa**

Chi phí phát sinh sửa chữa, trung đại tu máy móc thiết bị, được phân bổ từ 09 - 36 tháng theo chu kỳ sửa chữa của thiết bị.

**Chi phí sử dụng tài liệu thăm dò địa chất**

Chi phí phát sinh khi sử dụng tài liệu địa chất từ Tổng cục địa chất phục vụ cho mục đích khai thác khoáng sản. Chi phí này được phân bổ tương ứng thời gian khai thác quặng.

**Chi phí cấp quyền khai thác mỏ**

Chi phí phải trả nhà nước để được cấp quyền khai thác mỏ, được phân bổ theo thông báo nộp tiền của cơ quan nhà nước hàng năm.

**Chi phí công cụ dụng cụ, chi phí còn lại khác**

Được phân bổ 12 tháng đến 24 tháng theo thời gian sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc ghi nhận vay**

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay: trích trước theo hợp đồng vay;
- Chi phí dịch vụ như Sử dụng hạ tầng, chi phí vận chuyển, quan trắc môi trường, đồng phục được trích trước theo hợp đồng và khối lượng thực hiện;
- Chi phí sửa chữa lớn được trích trước theo khối lượng thực hiện và đơn giá kế hoạch sửa chữa lớn được duyệt;
- Các chi phí khác được trích trước trên cơ sở ước tính giá trị thực hiện phân bổ cho 6 tháng đầu năm.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó. Căn cứ trích lập các khoản dự phòng phải trả cụ thể như sau:

- Chi phí xử lý bãi bùn thủy điện luyện kẽm: Căn cứ vào kế hoạch xử lý đã được Hội đồng quản trị phê duyệt;
- Tài sản hình thành từ nguồn Quỹ tập trung: Dự phòng phải trả hiện đang theo dõi giá trị còn lại của tài sản hình thành từ nguồn Quỹ tập trung của Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam theo Hướng dẫn tại Văn bản số 6764/TKV-KTTC ngày 25/12/2018 của Tập đoàn.  
Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và Công ty thực hiện chốt quyền nhận cổ tức với các cổ đông.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty gồm doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, chủ yếu là kẽm thời, tinh quặng kẽm và axit sulfuric.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế khác**

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:** Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:** là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực khai thác và chế biến khoáng sản và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam, theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận.



**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU  
THÁI NGUYÊN**

Tổ 6, phường Phú Xá  
Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 09a - DN/HN  
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	206.067.640	166.445.872
Tiền gửi ngân hàng	19.390.622.612	24.015.850.393
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	10.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	10.000.000.000	10.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>29.596.690.252</b>	<b>34.182.296.265</b>

**5.2 Phải thu của khách hàng**

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>38.597.938.391</b>	<b>182.797.649</b>
Chi nhánh Thái Nguyên - Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải	-	30.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Minh Thịnh	-	30.000.000
Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát	37.041.510.479	-
Công ty TNHH TMDV Hoàng Nam	980.033.932	-
Các khách hàng khác	576.393.980	122.797.649
<b>Tổng</b>	<b>38.597.938.391</b>	<b>182.797.649</b>

**5.3 Trả trước cho người bán**

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>3.303.905.022</b>	<b>4.856.151.503</b>
Công ty Cổ phần ĐT&XD Trường Sơn	602.040.000	602.040.000
Công ty TNHH Bê tông xây dựng Việt Cường	-	972.078.804
Công ty TNHH Xây dựng Tân Long	833.010.022	813.303.539
Công ty Cổ phần Nồi hơi Việt Nam	-	1.197.372.000
Công ty TNHH MTV Tư vấn đầu tư xây dựng m&c	616.400.000	-
Các nhà cung cấp khác	1.252.455.000	1.271.357.160
<b>Tổng</b>	<b>3.303.905.022</b>	<b>4.856.151.503</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU  
THÁI NGUYÊN**Tổ 6, phường Phú Xá  
Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**5.4 Phải thu khác**

	30/6/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>5.312.432.423</b>	<b>-</b>	<b>3.499.519.390</b>	<b>-</b>
Tạm ứng	4.014.000.000	-	2.217.000.000	-
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	445.242.998	-	612.743.024	-
Phải thu khác	853.189.425	-	669.776.366	-
<b>Dài hạn</b>	<b>5.878.893.291</b>	<b>-</b>	<b>5.115.910.735</b>	<b>-</b>
Ký cược, ký quỹ	5.878.893.291	-	5.115.910.735	-
<b>Tổng</b>	<b>11.191.325.714</b>	<b>-</b>	<b>8.615.430.125</b>	<b>-</b>

**5.5 Nợ xấu**

	30/6/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	602.040.000	107.000.000	602.040.000	107.000.000
<i>Trong đó:</i>				
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	-	-	602.040.000	107.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Trường Sơn	602.040.000	107.000.000	602.040.000	107.000.000

**5.6 Hàng tồn kho**

	30/6/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	18.842.001.197	-	18.763.071.668	-
Công cụ, dụng cụ	998.288.286	-	732.947.464	-
Chi phí SX KDDD	42.600.766.954	(1.977.986.958)	37.580.159.661	(1.977.986.958)
Thành phẩm	30.987.943.134	-	20.806.070.066	-
<b>Tổng</b>	<b>93.428.999.571</b>	<b>(1.977.986.958)</b>	<b>77.882.248.859</b>	<b>(1.977.986.958)</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU****THÁI NGUYÊN**

Tổ 6, phường Phú Xá

Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**Mẫu số B 09a - DN/HN**

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**5.7 Chi phí trả trước**

	<b>30/6/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>6.481.195.710</b>	<b>29.105.448.888</b>
Chi phí sửa chữa	-	12.346.811.236
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	2.538.317.728
Chi phí tẩm âm cực, dương cực	-	7.150.000.000
Chi phí khoan thăm dò khai thác	-	4.522.937.753
Chi phí trả trước khác	6.481.195.710	2.547.382.171
<b>Dài hạn</b>	<b>46.927.337.356</b>	<b>54.099.863.174</b>
Tiền thuê đất	1.593.420.834	1.891.794.102
Chi phí sử dụng tài liệu thăm dò địa chất	31.184.128.022	32.528.871.279
Chi phí cấp quyền khai thác mỏ	6.714.036.234	10.283.304.303
Chi phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước ở Công ty Kim loại màu Bắc Kạn	-	143.267.685
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	369.495.950	1.190.013.583
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mỏ Cúc Đường	6.943.280.740	7.811.190.832
Chi phí trả trước khác	122.975.576	251.421.390
<b>Tổng</b>	<b>53.408.533.066</b>	<b>83.205.312.062</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU  
THÁI NGUYÊN**

Tổ 6, phường Phú Xá  
Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**5.8 Tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2021	502.907.122.902	257.422.460.126	47.792.773.051	3.722.486.917	811.844.842.996
Tăng trong kỳ	6.664.268.103	9.215.391.096	6.751.182.931	481.030.000	23.111.872.130
Mua trong kỳ	3.302.328.766	714.600.000	3.804.636.364	481.030.000	8.302.595.130
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.361.939.337	8.500.791.096	2.946.546.567	-	14.809.277.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2021	509.571.391.005	266.637.851.222	54.543.955.982	4.203.516.917	834.956.715.126
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2021	436.615.561.491	198.422.343.541	32.840.733.583	2.957.456.220	670.836.094.835
Tăng trong kỳ	5.882.462.565	15.791.131.629	2.345.797.752	170.892.962	24.190.284.908
Khấu hao trong kỳ	5.304.300.015	15.791.131.629	2.345.797.752	170.892.962	23.612.122.358
Hao mòn	578.162.550	-	-	-	578.162.550
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2021	442.498.024.056	214.213.475.170	35.186.531.335	3.128.349.182	695.026.379.743
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2021	66.291.561.411	59.000.116.585	14.952.039.468	765.030.697	141.008.748.161
Tại 30/6/2021	67.073.366.949	52.424.376.052	19.357.424.647	1.075.167.735	139.930.335.383

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 54.474.686.726 đồng

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại 30/6/2021 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 521.932.798.482 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU****THÁI NGUYÊN**

Tổ 6, phường Phú Xá

Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**Mẫu số B 09a - DN/HN**

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**5.9 Tài sản cố định vô hình***Đơn vị tính: VND*

	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Phần mềm tin học</b>	<b>Tổng</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2021	1.280.000.000	629.245.319	1.909.245.319
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2021	1.280.000.000	629.245.319	1.909.245.319
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại 01/01/2021	441.904.756	629.245.319	1.071.150.075
Tăng trong kỳ	91.428.570	-	91.428.570
Khấu hao trong kỳ	91.428.570	-	91.428.570
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2021	533.333.326	629.245.319	1.162.578.645
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại 01/01/2021	838.095.244	-	838.095.244
Tại 30/06/2021	746.666.674	-	746.666.674

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất: Diện tích 50.365 m<sup>2</sup>, thời hạn sử dụng đến 10/11/2046. Nhận chuyển nhượng từ cá nhân tại thôn Nà Áng, xã Đồng Lạc, huyện Chợ Đồn tỉnh Bắc Kạn.

**5.10 Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>30/6/2021 VND</b>	<b>01/01/2021 VND</b>
Dự án Cải tạo nâng cao chất lượng nhà máy Kẽm điện phân Thái Nguyên	709.749.091	6.438.725.594
Dự án Khai thác mỏ thiếc gốc tại tiểu khu phía Nam, khu Tây Núi Pháo (*)	70.268.132.844	63.836.975.785
Dự án khác	4.986.186.411	570.390.458
<b>Tổng</b>	<b>75.964.068.346</b>	<b>70.846.091.837</b>

**(\*) Dự án Khai thác mỏ thiếc gốc tiểu khu phía Nam, khu Tây Núi Pháo:**

Địa điểm xây dựng: Xã Hà Thượng, thị trấn Hùng Sơn và xã Tân Thái huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên;

Mục đích Dự án: Khai thác nguồn khoáng sản đã được thăm dò nhằm nâng cấp trữ lượng của mỏ thiếc gốc tiểu khu phía Nam, khu Tây Núi Pháo với công suất 30.000 tấn quặng nguyên khai/năm;

Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên;

Nguồn vốn Dự án: Nguồn tự có và huy động; Quy mô dự án: 139,9 ha;

Thời gian triển khai và dự kiến hoàn thành: Tiến độ dự kiến 03 năm kể từ ngày được cấp giấy phép khai thác khoáng sản số 1689/GP-BTNMT ngày 12/7/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Trữ lượng khai thác 245.750 tấn quặng;

Toàn bộ tài sản hình thành được dùng để đảm bảo cho khoản vay của BIDV – Chi nhánh Thái Nguyên theo hợp đồng tín dụng số 01/2020/469085 ngày 13/5/2020 (xem chi tiết thêm tại Thuyết minh số 5.14);

Tình trạng dự án tại 30/6/2021: Dự án đã cơ bản hoàn thành. Dự kiến đi vào hoạt động Quý III năm 2021.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU****THÁI NGUYÊN**

Tổ 6, phường Phú Xá

Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**Mẫu số B 09a - DN/HN**

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**5.11 Đầu tư tài chính dài hạn**

Đơn vị tính: VND

Tỷ lệ			30/6/2021			01/01/2021		
Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết			1.020.246.000		(1.020.246.000)	1.020.246.000		(1.020.246.000)
Công ty liên doanh công nghiệp kẽm Việt Thái	40	50 Khai thác và luyện kẽm	1.020.246.000	(*)	(1.020.246.000)	1.020.246.000	(*)	(1.020.246.000)

(\*) Các khoản đầu tư này chưa niêm yết, giao dịch trên thị trường chứng khoán, công ty cũng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam chưa hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong xác định giá trị hợp lý.

Công ty không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào công ty liên doanh kẽm Việt Thái do chỉ thu thập được BCTC năm 2012 của Công ty liên doanh kẽm Việt Thái. Công ty trích lập dự phòng tổn thất đối với 100% khoản đầu tư này.



**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU  
THÁI NGUYÊN**

Tổ 6, phường Phú Xá  
Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**5.12 Phải trả người bán**

	30/6/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>76.582.693.383</b>	<b>76.582.693.383</b>	<b>50.195.195.723</b>	<b>50.195.195.723</b>
			-	-
Công ty TNHH TM&CN Vân Huy Văn Nam Trung Quốc	2.494.725.903	2.494.725.903	2.506.497.814	2.506.497.814
Công ty Cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV	-	-	632.500.717	632.500.717
Công ty TNHH Đức Bảo	-	-	2.489.242.617	2.489.242.617
Công ty Cổ phần XNK Than Vinacomin	1.302.533.640	1.302.533.640	2.802.533.640	2.802.533.640
Trung tâm nghiên cứu địa kỹ thuật	7.407.640.000	7.407.640.000	6.909.700.000	6.909.700.000
Công ty TNHH Kim loại màu Trường Thành	9.243.484.816	9.243.484.816	-	-
Phải trả các đối tượng khác	56.134.309.024	56.134.309.024	34.854.720.935	34.854.720.935
<b>Tổng</b>	<b>76.582.693.383</b>	<b>76.582.693.383</b>	<b>50.195.195.723</b>	<b>50.195.195.723</b>
<i>Phải trả các bên liên quan: (Chi tiết tại TM 6.2)</i>	<i>1.413.110.438</i>	<i>1.413.110.438</i>	<i>4.013.802.043</i>	<i>4.013.802.043</i>

**5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn	-	16.579.493.473
Công ty Cổ phần Pìn Ấc Quy Miền Nam	1.066.601.958	697.687.595
Công ty TNHH Thiết bị CN GTN Việt Nam	507.510.763	-
Công ty Cổ phần Pìn Hà Nội	1.005.027.747	20.788.337
Công ty Cổ phần KS và TM Thái Nguyên	589.957.644	-
Công ty XNK Máy và Phụ tùng	438.251.330	-
Các đối tượng khác	561.891.597	1.195.891.563
<b>Tổng</b>	<b>4.169.241.039</b>	<b>18.493.860.968</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU****THÁI NGUYÊN**

Tổ 6, phường Phú Xá

Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước***Đơn vị tính: VND*

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2021
<b>Phải nộp</b>	<b>22.369.298.855</b>	<b>87.936.491.338</b>	<b>57.794.561.268</b>	<b>52.511.228.925</b>
Thuế giá trị gia tăng	1.842.270.404	25.912.467.582	15.388.742.317	12.365.995.669
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.515.694.231	18.253.132.025	8.515.694.230	18.253.132.026
Thuế thu nhập cá nhân	206.907.718	616.796.499	332.379.768	491.324.449
Thuế tài nguyên	1.436.630.355	15.920.984.822	13.932.934.222	3.424.680.955
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.512.497.750	17.616.800	1.494.880.950
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	10.367.796.147	25.720.612.660	19.607.193.931	16.481.214.876

**5.15 Chi phí phải trả**

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>13.556.459.766</b>	<b>737.226.102</b>
Chi phí lãi vay	27.136.000	36.396.102
Chi phí sử dụng hạ tầng	605.993.810	-
Chi phí vận chuyển	678.301.441	-
Chi phí quan trắc môi trường	250.178.515	-
Chi phí đồng phục	1.834.350.000	-
Chi ủng hộ địa phương/covid-19	4.600.000.000	-
Chi phí SCL nhà máy Kẽm	3.000.000.000	-
Chi phí khác	2.560.500.000	700.830.000
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng</b>	<b>13.556.459.766</b>	<b>737.226.102</b>

**5.16 Phải trả khác**

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>18.172.948.077</b>	<b>25.046.670.354</b>
Kinh phí công đoàn	42.392.592	306.140.516
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	573.338.756	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14.497.112.312	13.677.112.312
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	150.862.000	4.680.680.500
Các khoản phải trả khác	2.909.242.417	6.382.737.026
- Quỹ hỗ trợ khó khăn	694.815.218	770.362.846
- Các khoản khen thưởng	-	2.042.750.000
- Phải trả khác	2.214.427.199	3.569.624.180
<b>Tổng</b>	<b>18.172.948.077</b>	<b>25.046.670.354</b>

Phải trả khác các bên liên quan:

(Chi tiết tại Thuyết minh 6.2)

- 4.590.000.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU  
THÁI NGUYÊN**  
Tổ 6, phường Phú Xá  
Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 09a - DN/HN  
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**5.17 Vay và nợ thuê tài chính**

	30/06/2021 (VND)		Phát sinh trong năm (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	-	-	-	-	-	-
<b>Vay và Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>10.171.000.000</b>	<b>9.171.000.000</b>	<b>9.171.000.000</b>	<b>8.044.000.000</b>	<b>9.044.000.000</b>	<b>9.044.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	9.171.000.000	9.171.000.000	9.171.000.000	8.044.000.000	8.044.000.000	8.044.000.000
Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên	1.000.000.000	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>Cộng vay ngắn hạn</b>	<b>10.171.000.000</b>	<b>9.171.000.000</b>	<b>9.171.000.000</b>	<b>8.044.000.000</b>	<b>9.044.000.000</b>	<b>9.044.000.000</b>
<b>Vay dài hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	14.029.548.300	14.029.548.300	6.136.079.454	9.798.000.000	17.691.468.846	17.691.468.846
Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>Cộng vay dài hạn</b>	<b>15.029.548.300</b>	<b>15.029.548.300</b>	<b>6.136.079.454</b>	<b>9.798.000.000</b>	<b>18.691.468.846</b>	<b>18.691.468.846</b>

Trong đó số dư với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 6.2

- 18.342.000.000

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:**

- Khoản vay dài hạn của ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (BIDV Thái Nguyên) gồm 02 hợp đồng tín dụng:
  - Hợp đồng tín dụng số 01/2020/469085/HĐTD ngày 13/5/2020 giữa Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico và BIDV Thái Nguyên:
    - Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng
    - Mục đích vay: Thanh toán các chi phí để đầu tư Dự án “Đầu tư xây dựng Công trình khai thác quặng thiếc gốc tiểu khu phía Nam khu Tây núi Pháo, xã Hà Thượng, xã Thân Thái và thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên”
    - Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản đầu tiên
    - Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU****THÁI NGUYÊN**

Tổ 6, phường Phú Xá

Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**Mẫu số B 09a - DN/HN**

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

- e. Tài sản đảm bảo: Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2020/469085/HĐTCTS ngày 23/6/2020, tổng giá trị tài sản thế chấp là 70.300.000.000 đồng và toàn bộ tài sản hình thành từ dự án “Đầu tư xây dựng Công trình khai thác mở rộng quặng thiếc, đồng, bismut bằng phương pháp hầm lò
- (ii) Hợp đồng tín dụng số 02/2020/469085/HĐTD ngày 28/12/2020 giữa Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên – Vimico và BIDV Thái Nguyên:
- Hạn mức tín dụng: 7.026.000.000 đồng
  - Mục đích vay: Đầu tư mua máy xúc đào bánh lốp Hyundai Robex 180W-9S (Hàn Quốc) dung tích gầu 0,76m<sup>3</sup>, Máy xúc lật bánh lốp LiuGong CLG (Trung Quốc), dung tích gầu 1,3m<sup>3</sup> và Hệ thống thiết bị lò hơi tăng sôi tuần hoàn tối đa nhiên liệu (than Indo, mùn cưa rời, củ tạp) lượng hơi sử dụng 8 tấn/h, áp lực tại bao hơi duy trì 4-6kg/cm<sup>3</sup>;
  - Thời hạn vay: 36 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
  - Hình thức đảm bảo tiền vay: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay;

**5.18 Dự phòng phải trả**

	<b>30/6/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.196.386.510</b>	<b>2.196.386.510</b>
Dự phòng chi phí xử lý bãi bùn thủy điện luyện kẽm	2.196.386.510	2.196.386.510
<b>Dài hạn</b>	<b>3.695.585.774</b>	<b>4.219.816.310</b>
Tài sản hình thành từ nguồn quỹ tập trung	3.695.585.774	4.219.816.310
<b>Tổng</b>	<b>5.891.972.284</b>	<b>6.416.202.820</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU  
THÁI NGUYÊN**

Tổ 6, phường Phú Xá

Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**5.19 Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>Tổng</b>
<b>Số dư tại 01/01/2020</b>	<b>180.000.000.000</b>	<b>104.976.735.712</b>	<b>284.976.735.712</b>
Lãi trong năm trước	-	57.241.712.915	57.241.712.915
Phân phối lợi nhuận năm 2019	-	(97.976.735.712)	(97.976.735.712)
Tạm ứng cổ tức năm 2020		(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
<b>Số dư tại 31/12/2020</b>	<b>180.000.000.000</b>	<b>55.241.712.915</b>	<b>235.241.712.915</b>
<b>Số dư tại 01/01/2021</b>	<b>180.000.000.000</b>	<b>55.241.712.915</b>	<b>235.241.712.915</b>
Lãi trong kỳ	-	71.947.478.203	71.947.478.203
Trích quỹ khen thưởng VCQL	-	(581.168.088)	(581.168.088)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(8.060.544.827)	(8.060.544.827)
Chia trả cổ tức	-	(41.400.000.000)	(41.400.000.000)
<b>Số dư tại 30/06/2021</b>	<b>180.000.000.000</b>	<b>77.147.478.203</b>	<b>257.147.478.203</b>

Trong kỳ, công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông năm 2021 số 31/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/4/2021, cụ thể:

- Chia cổ tức: 50.400.000.000 đồng.  
     Đã tạm ứng: 9.000.000.000 đồng  
     Cổ tức còn lại chi bằng tiền: 41.400.000.000 đồng
- Trích lập quỹ Khen thưởng phúc lợi: 8.650.544.827 đồng
- Trích quỹ Khen thưởng Viên chức quản lý: 581.168.088 đồng

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU  
THÁI NGUYÊN**

Tổ 6, phường Phú Xá  
Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<b>30/6/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	91.800.000.000	91.800.000.000
Các cổ đông khác	88.200.000.000	88.200.000.000
<b>Tổng</b>	<b>180.000.000.000</b>	<b>180.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021</b>	<b>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại đầu kỳ	180.000.000.000	180.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	180.000.000.000	180.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>41.400.000.000</b>	<b>90.000.000.000</b>

**d. Cổ phiếu**

	<b>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021</b>	<b>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
<b>Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu kỳ</b>	<b>18.000.000</b>	<b>18.000.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu phát hành trong kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Số lượng cổ phiếu lưu hành cuối kỳ</b>	<b>18.000.000</b>	<b>18.000.000</b>
<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>18.000.000</b>	<b>18.000.000</b>
<b>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU  
THÁI NGUYÊN**

Tổ 6, phường Phú Xá

Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**5.20 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Doanh thu bán hàng hóa	-	4.560.186.687
Doanh thu bán thành phẩm	493.627.409.814	362.569.891.878
Doanh thu khác	155.094.926	579.903.979
<b>Tổng</b>	<b>493.782.504.740</b>	<b>367.709.982.544</b>
<i>Doanh thu với các bên liên quan: (Chi tiết tại Thuyết minh 6.2)</i>	858.829.050	1.122.479.544

**5.21 Giá vốn hàng bán**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Giá vốn hàng hóa	-	4.560.186.687
Giá vốn thành phẩm	369.943.283.158	323.432.801.790
Giá vốn khác	155.094.926	255.416.115
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	2.513.856.203
<b>Tổng</b>	<b>370.098.378.084</b>	<b>330.762.260.795</b>

**5.22 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	486.739.419	23.145.095
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.771.911	-
<b>Tổng</b>	<b>498.511.330</b>	<b>23.145.095</b>

**5.23 Chi phí tài chính**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Chi phí lãi vay	163.734.473	451.839.353
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	8.674.040
<b>Tổng</b>	<b>163.734.473</b>	<b>460.513.393</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU  
THÁI NGUYÊN**Tổ 6, phường Phú Xá  
Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**5.24 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Chi phí bán hàng	904.404.904	812.258.541
Chi phí nhân viên	904.404.904	812.258.541
Chi phí quản lý doanh nghiệp	31.498.534.793	20.817.375.734
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	650.478.016	817.427.282
Chi phí nhân viên quản lý	10.880.054.521	9.896.362.273
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.431.452.210	1.751.796.953
Thuế phí và lệ phí	109.800.000	520.889.493
Chi phí dịch vụ mua ngoài	545.686.255	1.167.635.318
Chi phí bằng tiền khác	16.881.063.791	6.663.264.415
<b>Tổng</b>	<b>32.402.939.697</b>	<b>21.629.634.275</b>

**5.25 Thu nhập khác, Chi phí khác**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Thu nhập khác		
Cho thuê mặt bằng	161.323.746	88.797.317
Cho CBNV thuê nhà, điện, nước	79.598.635	138.170.340
Thu nhập khác	24.384.728	10.202.000
<b>Tổng</b>	<b>265.307.109</b>	<b>237.169.657</b>
Chi phí khác		
Lãi chậm nộp BHXH	-	1.678.819
Lãi chậm nộp tiền khai thác khoáng sản	856.681.897	-
Chi đền bù, GPMB, hỗ trợ di dời	804.570.000	-
Các chi phí khác	19.408.800	5.423.591
<b>Tổng</b>	<b>1.680.660.697</b>	<b>7.102.410</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)</b>	<b>(1.415.353.588)</b>	<b>230.067.247</b>

**5.26 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	18.253.132.025	2.899.422.360
<b>Tổng</b>	<b>18.253.132.025</b>	<b>2.899.422.360</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU  
THÁI NGUYÊN**

Tổ 6, phường Phú Xá

Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**5.27 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	71.947.478.203	12.032.111.475
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	71.947.478.203	12.032.111.475
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	18.000.000	18.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.997	668

Công ty chưa ước tính ảnh hưởng của việc trích Quỹ khen thưởng và Quỹ khen thưởng Ban điều hành đến Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông cho kỳ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**5.28 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	217.246.269.445	114.520.234.314
Chi phí nhân công	98.077.193.908	74.952.406.842
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.612.122.358	22.670.267.903
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.800.719.905	25.946.130.151
Chi phí khác bằng tiền	114.874.680.296	96.960.475.539
<b>Tổng</b>	<b>491.610.985.912</b>	<b>335.049.514.749</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU  
THÁI NGUYÊN**  
Tổ 6, phường Phú Xá  
Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**Mẫu số B 09a - DN/HN**  
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**6. THÔNG TIN KHÁC**

**6.1 Cam kết thuê hoạt động**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các huyện Đồng Hỷ, Võ Nhai, Thành phố Sông Công và Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn với mục đích làm Văn phòng làm việc, nhà xưởng sản xuất và mỏ khai thác khoáng sản. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần và hàng năm cho đến ngày đáo hạn theo hợp đồng thuê.

**6.2 Giao dịch và số dư với bên liên quan**

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam TKV - CTCP	Công ty Mẹ
Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên - Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền Lào Cai - Vimico - Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Công ty Mẹ
Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn – TMC	Công ty Con
Công ty Cổ phần địa chất Việt Bắc – TKV	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Các thành viên Hội đồng Quản trị	
Các thành viên Ban kiểm soát	
Các thành viên Ban Giám đốc và người quản lý khác	



**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU  
THÁI NGUYÊN**

Tổ 6, phường Phú Xá

Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**6.2 Giao dịch và số dư với bên liên quan (Tiếp theo)**

**a. Giao dịch với các bên liên quan**

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND</b>	<b>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm</b>	<b>858.829.050</b>	<b>1.122.479.544</b>
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	8.001.000	-
Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên - Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	850.828.050	795.115.200
Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền Lào Cai - Vimico - Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	-	327.364.344
<b>Mua hàng</b>	<b>-</b>	<b>1.702.149.200</b>
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	-	1.120.000.000
Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên - Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	-	582.149.200

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU  
THÁI NGUYÊN**

Tổ 6, phường Phú Xá

Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**Mẫu số B 09a - DN/HN**

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**6.2 Giao dịch và số dư với bên liên quan (Tiếp theo)**

**b. Số dư với bên liên quan**

	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải trả người bán</b>		
Công ty liên doanh công nghiệp Kẽm Việt Thái	<b>1.413.110.438</b>	<b>4.013.802.043</b>
Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Thái Nguyên - Tổng Công ty Công nghiệp	110.576.798	110.576.798
Hóa chất mỏ - Vinacomin	-	468.190.888
Công ty Cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV	-	632.500.717
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	1.302.533.640	2.802.533.640
<b>Phải trả khác - cổ tức phải trả</b>		
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	-	<b>4.590.000.000</b>
	-	4.590.000.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU**  
**THÁI NGUYÊN**  
 Tổ 6, phường Phú Xá  
 Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**Mẫu số B 09a - DN/HN**  
 Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**6.2 Giao dịch và số dư với bên liên quan (Tiếp theo)**

**c. Giao dịch với bên liên quan khác**

**Thù lao Thành viên Hội đồng Quản trị**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh</b>	<b>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021</b>	<b>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đào Minh Sơn	Chủ tịch	125.024.140	120.855.234
Bùi Tiến Hải	Thành viên HĐQT	18.060.398	98.934.575
Phạm Thế Vinh	Thành viên HĐQT	226.243.402	215.521.354
Trần Minh Tuấn	Thành viên HĐQT	104.471.702	99.110.678
	Thành viên HĐQT		
<b>Tổng</b>		<b>473.799.642</b>	<b>534.421.841</b>

**Thù lao của thành viên Ban kiểm soát**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh</b>	<b>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021</b>	<b>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyễn Đình Chiến	Trưởng BKS	100.871.702	95.510.678
Nguyễn Thanh Long	Thành viên BKS	85.661.559	81.684.827
Lê Văn Lương	Thành viên BKS	11.832.000	-
Trần Quốc Hậu	Thành viên BKS	66.722.925	81.684.827
Ngô Thị Nhâm	Thành viên BKS	85.661.559	81.684.827
Đào Thị Khuê	Thành viên BKS	85.661.559	81.684.827
<b>Tổng</b>		<b>436.411.304</b>	<b>422.249.986</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU  
THÁI NGUYÊN**

Tổ 6, phường Phú Xá

Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 09a - DN/HN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021

**6.2 Giao dịch và số dư với bên liên quan (Tiếp theo)**

**Tiền lương của Ban Giám đốc và người quản lý khác**

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020
		VND	VND
Trần Văn Long	Giám đốc	360.506.034	223.057.155
Nguyễn Văn Khanh	Phó Tổng Giám đốc	-	184.600.391
Bùi Huy Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	251.520.292	181.854.923
Nguyễn Văn Hậu	Phó Tổng Giám đốc	240.820.342	147.190.887
Lại Trí Cường	Kế toán trưởng	225.788.009	171.701.078
<b>Tổng</b>		<b>1.078.634.677</b>	<b>908.404.434</b>

**6.3 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 đã được soát xét bởi Công ty kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần..

Người lập

Nguyễn Thị Xuân Hường

Kế toán trưởng

Lại Trí Cường

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 8 năm 2021

Giám đốc



Trần Văn Long